

Số: /UBND-KTTC

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

V/v công khai quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban QLDA chuyên ngành, ban khu vực.

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống biểu mẫu sử dụng trong công tác quyết toán.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1427/STC-ĐT ngày 22/3/2024 về việc đề nghị công khai quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh Thanh Hóa thông báo công khai quyết toán dự án, công trình (*sau đây gọi chung là dự án*) hoàn thành đến ngày 31/12/2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, như sau:

I. Tình hình quyết toán dự án hoàn thành

1. Tổng hợp số liệu báo cáo của 27 huyện, thị xã, thành phố; các sở, ban, ngành và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

Tổng số dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh đến 31/12/2023 là 3.572 dự án; bao gồm:

- Đã phê duyệt quyết toán: 2.270 dự án.
- Số dự án chưa phê duyệt: 1.302 dự án; trong đó: 182 dự án vi phạm thời gian lập và nộp hồ sơ quyết toán (07 dự án thuộc cấp tỉnh quản lý; 175 dự án thuộc cấp xã quản lý).

Trong đó:

+ Số dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, đang thực hiện thẩm tra trình duyệt là 327 dự án.

+ Số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán là 975 dự án (dự án do tỉnh quản lý 29 dự án; huyện, xã quản lý 946 dự án).

Cấp quản lý	Số dự án				
	Đã hoàn thành	Bao gồm:			
		Đã phê duyệt	Tỷ lệ (%)	Chưa phê duyệt	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4=3/2	5	6=5/2
Tổng số:	3.572	2.270	63,55%	1.302	36,45%
Cấp tỉnh	105	71	67,62%	34	32,38%
Cấp huyện	1.313	893	68,01%	420	31,99%
Cấp xã	2.154	1.306	60,63%	848	39,37%

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm)

Lũy kế đến 31/12/2023, tỷ lệ các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán chiếm 36,45%; tỷ lệ các dự án đã được thẩm tra phê duyệt đạt 63,55% so với tổng số dự án đã được bàn giao đưa vào sử dụng; trong đó đối với các dự án cấp tỉnh đạt 67,62%, dự án cấp huyện đạt 68,01%, cấp xã đạt 60,63%. Từ số liệu trên cho thấy số dự án chưa phê duyệt quyết toán tập trung chủ yếu ở khối huyện và xã (số dự án chưa phê duyệt chiếm 39,37%).

2. Qua thẩm tra, phê duyệt quyết toán đã loại ra khỏi giá trị đề nghị quyết toán là 151,90 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,68 % so với tổng giá trị đề nghị quyết toán, cụ thể:

Cấp quản lý	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Giá trị đề nghị quyết toán (tỷ đồng)	Giá trị phê duyệt (tỷ đồng)	Giá trị giảm trừ (tỷ đồng)	Tỷ lệ giảm trừ (%)
1	2	3	4	5	6=5/3
Tổng số:	10.710,98	9.065,69	8.913,79	(151,90)	-1,68%
Cấp tỉnh	3.693,49	2.414,16	2.358,39	(55,78)	-2,31%
Cấp huyện	4.735,78	4.493,13	4.470,08	(23,05)	-0,51%
Cấp xã	2.281,70	2.158,40	2.085,33	(73,07)	-3,39%

Chênh lệch giữa tổng mức đầu tư và giá trị phê duyệt quyết toán là 1.645,29 tỷ đồng. Nguyên nhân chênh lệch vốn là do một số dự án đã phê duyệt nhưng dừng thực hiện.

3. Số dự án hoàn thành đã nộp, đang thẩm tra báo cáo quyết toán nhưng chưa phê duyệt quyết toán là 327 dự án, với tổng mức đầu tư 5.570,92 tỷ đồng; giá trị đề nghị quyết toán là 5.461,45 tỷ đồng, trong số này, số dự án vi phạm thời gian quyết toán là 0 dự án; cụ thể:

Cấp quản lý	Dự án hoàn thành đang thẩm tra quyết toán				Giá trị	
	Đang thẩm tra	Trong thời hạn	Vi phạm thời hạn	tỷ lệ (%)	Tổng mức ĐT (tỷ đồng)	Giá trị đề nghị QT (tỷ đồng)
1	2	3	4	5=4/2	6	7
Tổng cộng:	327	327	0		5.570,92	5.461,45
Cấp tỉnh:	5	5	0	0%	3.911,07	3.890,61
Cấp huyện	140	140	0	0%	1.187,63	1.110,77
Cấp xã	182	182	0	0%	472,23	460,07

4. Số dự án chưa nộp hồ sơ quyết toán là 975 dự án, với tổng mức đầu tư 7.427,53 tỷ đồng; giá trị đã giải ngân là 5.368,49 tỷ đồng (tỷ lệ thanh toán đạt khoảng 72,3% so với tổng mức đầu tư). Số dự án vi phạm thời gian lập và nộp báo cáo quyết toán là 182 dự án (chiếm 18,67%). Trong các dự án vi phạm thời gian lập và nộp hồ sơ quyết toán có 07¹ dự án cấp tỉnh quản lý, còn lại tập trung chủ yếu các dự án do cấp xã quản lý cụ thể:

Cấp quản lý	Dự án hoàn thành chưa lập và nộp hồ sơ quyết toán			Giá trị		
	Số dự án	Vi phạm thời gian	tỷ lệ (%)	Tổng mức ĐT (tỷ đồng)	Giá trị đã giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4=3/2	5	6	7=6/5
Tổng cộng:	975	182	18,67%	7.427,53	5.368,49	72,3%
Cấp tỉnh	29	7	24,14%	4.639,53	3.613,26	77,9%
Cấp huyện	280	0	0,00%	1.422,94	869,56	61,1%
Cấp xã	666	175	26,28%	1.365,06	885,67	64,9%

II. Nhận xét và đánh giá

1. Về chấp hành chế độ báo cáo

Theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ, các Phòng Tài chính - Kế hoạch UBND các huyện, Chủ đầu tư báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành chậm nhất ngày 20/01 năm sau đối với báo cáo năm. Định kỳ, Sở Tài chính có công văn đôn đốc báo

¹ Các Chủ đầu tư: UBND thành phố Thanh Hóa; UBND thị xã Bim Sơn; UBND huyện Hoằng Hóa; UBND Mường Lát; UBND huyện Lang Chánh; Sở Thông tin và Truyền thông (đến thời điểm 21/3/2024: Sở Thông tin và truyền thông đã lập và nộp dự án XD CSDL nền tảng CS DL mở tỉnh Thanh Hóa).

cáo (đơn đốc báo cáo năm 2023 tại Công văn số 7704/STC-ĐT ngày 15/12/2023), các đơn vị cơ bản chấp hành báo cáo theo quy định.

2. Về chất lượng báo cáo

Công tác quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị năm 2023 vẫn còn tồn tại sau:

- Một số đơn vị báo cáo số liệu còn chưa phù hợp theo biểu mẫu quy định tại mẫu số 12/QTDA theo thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021.

- Chưa xác định chính xác dự án vi phạm thời gian, cũng như chưa phân tích nguyên nhân các dự án vi phạm quyết toán, những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị trong công tác quyết toán dự án hoàn thành.

3. Đánh giá số liệu

a) Về số dự án:

- Số dự án hoàn thành, chưa phê duyệt là 1.302 dự án (chiếm 36,45%) so với tổng số dự án hoàn thành năm 2023 là 3.572 dự án.

- Số dự án hoàn thành đã nộp, đang thẩm tra nhưng vi phạm thời gian quyết toán là 0 dự án.

- Số dự án hoàn thành chưa nộp nhưng vi phạm thời gian lập và nộp hồ sơ quyết toán là 182 dự án (chiếm 18,67%) so với tổng số dự án chưa nộp (975 dự án) tập trung chủ yếu ở khối xã.

b) Về giá trị:

- Đối với các dự án đã được phê duyệt quyết toán năm 2023: Tổng giá trị phê duyệt quyết toán là 8.913,79 tỷ đồng; số vốn đã giải ngân đến thời điểm báo cáo là: 7.969,49 tỷ đồng; số vốn còn thiếu đến thời điểm báo cáo là 815,97 tỷ đồng tỷ lệ đạt 89,41% giá trị quyết toán.

- Đối với dự án chưa phê duyệt quyết toán năm 2023: Giá trị hoàn thành được nghiệm thu là 11.372,16 tỷ đồng; giá trị đã giải ngân là 10.204,7 tỷ đồng (chiếm 89,73%) so với giá trị hoàn thành được nghiệm thu. Như vậy, các dự án hoàn thành đáp ứng được 89,73 % nhu cầu vốn của dự án.

III. Giải pháp đẩy mạnh công tác quyết toán dự án hoàn thành

Từ tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành nêu trên, để tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quyết toán dự án hoàn thành và xử lý dứt điểm tình trạng vi phạm thời gian quyết toán, UBND tỉnh yêu cầu:

1. Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Nghiêm túc triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 9060/UBND-KTTC ngày 27/6/2023 về việc đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

- Đối với các dự án đã hoàn thành, nhưng chưa nộp hồ sơ quyết toán: Các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án khẩn trương rà soát, hoàn chỉnh hồ sơ thực hiện

lập và nộp hồ sơ quyết toán về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đảm bảo giảm 30% thời gian theo quy định đã được Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 20070/UBND-KTTC ngày 20/12/2021.

- Đối với các dự án đã hoàn thành, vi phạm thời gian lập và nộp hồ sơ quyết toán:

Dự án cấp tỉnh quản lý: UBND thành phố Thanh Hóa²; UBND thị xã Bỉm Sơn³; UBND huyện Hoằng Hóa⁴; UBND Mường Lát⁵; UBND huyện Lang Chánh⁶.

Đối với dự án cấp xã quản lý: Huyện Cẩm Thủy⁷; Huyện Hậu Lộc⁸; Huyện Mường Lát⁹; Huyện Thọ Xuân¹⁰; Huyện Thạch Thành¹¹.

+ Yêu cầu các Chủ đầu tư nêu trên khẩn trương rà soát, hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán, thực hiện lập, nộp và thẩm tra phê duyệt trước ngày 30/6/2024.

- Đối với việc chấp hành chế độ báo cáo:

+ Giao các Chủ đầu tư, ban quản lý dự án nghiêm túc thực hiện báo cáo định kỳ tình hình quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

+ Đối với các dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của Chủ tịch UBND tỉnh: Giao các Chủ đầu tư báo cáo định kỳ trước 10/7 (báo cáo 6 tháng) và 20/01 (báo cáo năm) báo cáo tình hình lập hồ sơ quyết toán về Sở Tài chính để tổng hợp.

2. Đối với cơ quan thẩm tra quyết toán:

- Tiếp tục tham mưu việc thực hiện kiểm toán độc lập, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định đối với các dự án nhóm B, nhóm C đã được Thanh Tra, Kiểm toán Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm toán.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn Chủ đầu tư, ban quản lý dự án lập báo cáo quyết toán hoàn thành đúng thời gian quy định. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền khi phát hiện chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

- Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện, thị xã, thành phố. Trường hợp trong quá trình kiểm tra, phát hiện người phê duyệt quyết toán dự án đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu có sai sót, vi phạm về công tác quyết toán dự án

²Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa;

³ UBND thị xã Bỉm Sơn: Đầu tư XD hệ thống thoát nước TX Bỉm Sơn;

⁴ UBND huyện Hoằng Hóa: Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoạn Km28+100 (xã Hoằng Khánh) Km44+350 (chân cầu Hàm Rồng), Hoằng Hóa.

⁵ Kiến cố hóa mặt đường từ bản Púng đi bản Hạm, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát (Chương trình 30a).

⁶ Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phóng - Ấng đi thôn Chiểu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh;). Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh đi xã Văn Nho, huyện Bá Thước;

⁷ Huyện Cẩm Thủy: 147 dự án;

⁸ Huyện Hậu Lộc: 04 dự án;

⁹ Huyện Mường Lát: 05 dự án;

¹⁰ Huyện Thọ Xuân: 04 dự án;

¹¹ Huyện Thạch Thành: 15 dự án;

hoàn thành, cơ quan thẩm tra quyết toán kiến nghị cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện các chế tài trong quá trình thẩm tra quyết toán dự án, công trình hoàn thành, đối với các dự án.

3. Đối với cơ quan tham mưu bố trí vốn:

- Đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của Chủ tịch UBND tỉnh: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh bố trí vốn còn thiếu sau quyết toán cho các dự án còn thiếu vốn thuộc thẩm quyền được giao.

- Đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của cấp huyện, xã: Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các đơn vị, các phòng ban liên quan tham mưu bố trí vốn cho các dự án đã phê duyệt quyết toán; đồng thời ưu tiên bố trí vốn thiếu các dự án thuộc cấp tỉnh quản lý nhưng có phần vốn của huyện, xã tham gia. Đặc biệt một số huyện như: Nga Sơn, Yên Định, Hậu Lộc, Ngọc Lặc còn nợ nhiều sau quyết toán các dự án thuộc thẩm quyền cấp huyện, xã.

4. Đối với Chủ tịch UBND các huyện: Cẩm Thủy, Hậu Lộc, Mường Lát, Thọ Xuân, Thạch Thành.

- Khẩn trương chỉ đạo Chủ tịch UBND các xã có dự án vi phạm thời gian quyết toán ưu tiên bố trí nhân lực, rà soát hồ sơ, lập và nộp hồ sơ quyết toán, thực hiện thẩm tra theo quy định.

- Nghiên cứu, hướng dẫn Chủ tịch UBND các xã có các dự án sử dụng vốn đầu tư công hoàn thành chưa đủ hồ sơ, chứng từ quyết toán theo công văn số 1660/BTC-ĐT ngày 15/02/2024 của Bộ Tài chính (*có gửi kèm theo*).

Yêu cầu đến 30/6/2024 phải xử lý triệt để các dự án vi phạm trên địa bàn.

5. Đối với Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu:

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án chấp hành nghiêm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành. Nâng cao năng lực, tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý dự án đầu tư; chủ động phối hợp với cơ quan thẩm tra quyết toán cung cấp thông tin, trong giai đoạn thẩm tra quyết toán. Thực hiện quản lý và lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định để đảm bảo có đầy đủ hồ sơ khi quyết toán dự án hoàn thành.

- Chủ đầu tư, ban quản lý dự án khẩn trương thực hiện rà soát các dự án đầu tư đã hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng đến nay chưa thực hiện quyết toán dự án hoàn thành (*đặc biệt là các dự án đã hoàn thành, chậm lập và nộp hồ sơ quyết toán*); xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn vướng mắc cụ thể của từng dự án, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân có liên quan, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp xử lý báo cáo người quyết định đầu tư xem xét xử lý dứt điểm tình trạng chậm quyết toán dự án hoàn thành trước 30/6/2024.

- Nhà thầu cần chủ động phối hợp với các chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện lập và nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng và cung cấp hồ sơ theo quy định để phục vụ quyết toán dự án hoàn thành. Đồng thời, khi ký hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải có điều khoản cụ thể xử lý trong trường hợp nhà thầu chậm lập hồ sơ quyết toán.

UBND tỉnh thông báo công khai tình hình công tác quyết toán dự án hoàn thành trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023 để các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ban QLDA chuyên ngành, khu vực biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thanh Hóa (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTT (TĐN15821).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC I: BIỂU TỔNG HỢP CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTC ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III):	3.572	3.390	22.723.80	2.938.34	19.421.57	8.913.79	17.313.26	1.811.25	124.22	182	985.63	512.61	936.07	-	860.93	77.07	14.94
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán: (1+2):	2.260	2.260	10.625.27	1.028.86	8.985.48	8.913.79	7.969.49	815.97	20.21	0	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước:	1369	1369	7.007.49	549.47	5.552.30	5.508.40	5.046.99	401.83	1.78	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp tỉnh:	49	49	2.947.67	324.17	1.721.78	1.715.80	1.675.63	34.27	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp huyện, xã:	1.320	1.320	4.059.81	225.30	3.830.52	3.792.60	3.371.36	367.57	1.78	0	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo:	891	891	3.617.78	479.39	3.433.18	3.405.39	2.922.50	414.14	18.43	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp tỉnh:	20	20	692.86	260.41	644.60	642.59	595.10	42.59	0.31	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp huyện, xã:	871	871	2.924.92	218.98	2.788.58	2.762.81	2.327.40	371.55	18.12	0	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án đã nộp hồ sơ quyết toán, chưa được phê duyệt quyết toán (1+2):	337	337	5.656.63	134.98	5.541.66	-	4.836.20	314.75	3.38	0	-	-	-	-	-	-	-
	Phê duyệt	10	10	85.71	-	80.21	-	62.59	17.64	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Thẩm tra	327	327	5.570.92	134.98	5.461.45	-	4.773.62	297.11	3.38	0	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án hoàn thành các năm trước:	144	144	4.778.77	68.41	4.721.22	-	4.260.69	97.54	0.62	0	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt	4	4	18.76	-	18.59	-	11.24	7.36	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp tỉnh	0	0	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Dự án cấp huyện, xã	4	4	18.76	0	18.59	0	11.24	7.36	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thẩm tra	140	140	4.760.01	68.41	4.702.63	-	4.249.45	90.18	0.62	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp tỉnh	4	4	3.890.65	54.80	3.870.61	-	3.879.26	0.99	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp huyện, xã	136	136	869.36	13.61	832.03	-	370.19	89.19	0.62	0	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo:</i>	193	193	877.86	66.57	820.44	-	575.52	217.21	2.76	0	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt	6	6	66.95	-	61.62	-	51.35	10.28	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp tỉnh	2	2	52.96	-	47.78	-	41.19	6.60	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp huyện, xã	4	4	13.99	-	13.84	-	10.16	3.68	-	0	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra	187	187	810.91	66.57	758.82	-	524.17	206.94	2.76	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp tỉnh	1	1	20.42	-	20.00	-	13.00	7.00	-	0	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cấp huyện, xã	186	186	790.49	66.57	738.81	-	511.17	199.93	2.76	0	-	-	-	-	-	-	-
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2):	975	793	6.441.90	1.774.50	4.894.43	-	4.507.56	680.54	100.63	182	985.63	512.61	936.07	-	860.93	77.07	14.94
1	<i>Dự án hoàn thành các năm trước:</i>	381	205	884.31	8.74	613.84	-	497.76	178.21	0.22	176	907.67	454.07	859.96	-	795.78	66.11	12.66
	Dự án cấp tỉnh	11	6	221.39	3.54	132.65	-	138.31	15.88	-	5	692.66	422.86	646.15	-	631.58	16.58	12.66
	Dự án cấp huyện, xã	370	199	662.93	5.20	481.19	-	359.46	162.33	0.22	171	215.01	31.21	213.81	-	164.20	49.53	-
2	<i>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo:</i>	594	588	5.557.58	1.765.76	4.280.59	-	4.009.80	502.32	100.41	6	77.97	58.54	76.11	-	65.15	10.96	2.29
	Dự án cấp tỉnh	18	16	3.661.11	1.334.82	2.611.28	-	2.786.39	37.14	9.25	2	64.37	48.60	62.83	-	56.98	5.84	-

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Dự án cấp huyện, xã	576	572	1.896.48	430.94	1.669.31	-	1.223.41	465.18	91.16	4	13.60	9.94	13.28	-	8.17	5.12	2.29
B	Dự án hoàn thành ở địa phương theo phân cấp quản lý (1+2)	3.572	3.390	22.723.80	2.938.34	19.421.57	8.913.79	17.313.26	1.811.25	124.22	182	985.63	512.61	936.07	-	860.93	77.07	14.94
1	Dự án do cấp tỉnh quản lý	105	98	11.487.06	1.977.74	9.048.70	2.358.39	9.128.88	144.46	9.56	7	757.03	471.46	708.98	-	688.56	22.43	12.66
a	Phê duyệt	71	71	3.693.49	584.58	2.414.16	2.358.39	2.311.92	83.45	0.31	0	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra	5	5	3.911.07	54.80	3.890.61	-	3.892.26	7.99	-	0	-	-	-	-	-	-	-
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán:	29	22	3.882.50	1.338.36	2.743.93	-	2.924.70	53.02	9.25	7	757.03	471.46	708.98	-	688.56	22.43	12.66
2	Dự án do cấp huyện quản lý	1.313	1.313	7.346.35	545.57	6.653.87	4.470.08	5.446.58	731.53	76.34	0	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt	893	893	4.735.78	314.27	4.493.13	4.470.08	3.983.51	347.70	9.56	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra	140	140	1.187.63	37.96	1.110.77	-	593.51	129.19	1.32	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán:	280	280	1.422.94	193.34	1.049.98	-	869.56	254.64	65.46	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Dự án do cấp xã quản lý	2.154	1.979	3.890.39	415.03	3.719.00	2.085.33	2.737.81	935.26	38.32	175	228.60	41.15	227.09	-	172.37	54.64	2.29
a	Phê duyệt	1.306	1.306	2.281.70	130.01	2.158.40	2.085.33	1.736.65	402.46	10.33	0	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra	182	182	472.23	42.22	460.07	-	287.85	159.92	2.07	0	-	-	-	-	-	-	-
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán:	666	491	1.136.46	242.80	1.100.53	-	713.30	372.88	25.92	175	228.60	41.15	227.09	-	172.37	54.64	2.29

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Sầm Sơn	1	1	28.69		27.09		20.23	6.86									
-	Đường từ xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân huyện Quan Sơn	1	1	46.998		45.986		40.818	3.734									
-	Nhà ăn tập thể - Y tế và trang thiết bị phục vụ kèm theo Trường TC Nghề Miền Núi	1	1	7.098		7.004		4.768	2.236									
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL 45 với tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh	1	1	50.159		52.572		49.518	3.054									
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo:	18	16	3.661.11	1.334.82	2.611.28	-	2.786.39	37.14	9.25	2	64.37	48.60	62.83	-	56.98	5.84	-
-	Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	1	1	50.51		49.30		37.95										
-	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hoá	1	1	431.86	385.63	400.57		389.85	3.82									
-	Đại lộ Đông tây Thành phố Thanh Hoá đoạn từ TT Rừng Thông đến QL 1A	1	1	796.81		293.67		289.82	3.853									
-	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	1	1	59.8		52.9		52.9										
-	Dự án BV Ung Bướu	1	1	815.00	95.70	792.381		790.498	0	0								
-	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh huyện, tỉnh Thanh Hóa chu kỳ V, sử dụng vốn vay của Chính phủ Đức	1	1	192.05	169.07	165.756		164.893										
-	Nối tiếp đường giao thông từ Giầu Cả đi Cáo Đạo, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước, (30a)	1	1	53.59	48.23	53.05		43.41	4.82	4.82								
-	ĐTXD mới một số HM công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất BV ĐK huyện Triệu Sơn	1	1	114.964		111.964		108.153	3.811									
-	Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm	1	1	79.995		69.446		68.553	0.893									
-	Dự án tăng cường CSVC NCTT cho các sở, ngành cấp huyện,xã trên địa bàn tỉnh	1	1	79.775		75.569		63.999										
-	XD CSDL nền tảng CS DL mở tỉnh Thanh Hóa	1									1	10.372		8.826		8.383	0.443	

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hoá	1	1	431.86	385.63	400.57		389.85	3.82									
-	Đại lộ Đông tây Thành phố Thanh Hoá đoạn từ TT Rừng Thông đến QL 1A	1	1	796.81		293.67		289.82	3.853									
	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	1	1	59.8		52.9		52.9										
-	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.	1									1	51.00	49.00	50.00		49.00	1.00	0.78
-	Kiến cổ hóa mặt đường từ bản Pùng đi bản Hạm, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát (Chương trình 30a)	1									1	41.97	37.77	37.73		37.73		
-	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoàn Km28+100 (xã Hoảng Khánh) Km44+350 (chân cầu Hàm Rồng), Hoảng Hóa	1									1	309.09	309.09	287.733		275.85	11.883	11.883
-	Dự án BV Ung Bướu	1	1	815.00	95.70	792.381		790.498	0	0								
-	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh huyện, tỉnh Thanh Hóa chu kỳ V, sử dụng vốn vay của Chính phủ Đức	1	1	192.05	169.07	165.756		164.893										
-	Nối tiếp đường giao thông từ Giầu Cả đi Cáo Đạo, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước, (30a)	1	1	53.59	48.23	53.05		43.41	4.82	4.82								
-	ĐTXD mới một số HM công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất BV ĐK huyện Triệu Sơn	1	1	114.964		111.964		108.153	3.811									
-	Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm	1	1	79.995		69.446		68.553	0.893									
-	Dự án tăng cường CSVC NCTT cho các sở, ngành cấp huyện,xã trên địa bàn tỉnh	1	1	79.775		75.569		63.999										
-	XD CSDL nền tảng CS DL mở tỉnh Thanh Hóa	1									1	10.372		8.826		8.383	0.443	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phóng - Áng đi thôn Chiêu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.	1									1	30.00	27.00	27.99	0.00	27.00	3.00	0.00

PHỤ LỤC III

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ TỊCH UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTC ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số dự án hoàn thành (I+II+III):	3.467	3.292	11.236.74	960.60	10.372.87	6.555.40	8.184.38	1.666.79	114.66	175	228.602	41.147	227.089	0	172.367	54.643	2.286
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán: (1+2):	2.191	2.191	6.984.73	444.28	6.619.10	6.555.40	5.698.76	739.12	19.90	-	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án hoàn thành các năm trước:	1.320	1.320	4.059.81	225.30	3.830.52	3.792.60	3.371.36	367.57	1.78	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Bá Thước	-																
	Huyện Cẩm Thủy	45	45	68.70	4.90	65.77	65.09	56.80	8.30									
	Huyện Hà Trung	87	87	224.65		215.76	214.07	143.70	70.37									
	Huyện Hậu Lộc	26	26	138.84	2.45	133.11	131.91	101.79	29.70	0.25								
	Huyện Hoằng Hoá	72	72	514.32	-	493.67	480.04	439.97	33.73									
	Huyện Lang Chánh	35	35	50.47		50.47	50.47	50.47										
	Huyện Mường Lát	17	17	39.77	11.80	35.94	35.71	35.49	0.21									
	Huyện Nga Sơn	43	43	87.91		85.09	83.85	73.88	10.63									
	Huyện Ngọc Lặc	-																
	Huyện Như Thanh	50	50	68.63		68.02	64.72	56.89	10.84									
	Huyện Như Xuân	69	69	171.50	53.39	168.56	167.47	157.94	9.57									
	Huyện Nông Cống	34	34	115.03		109.84	109.56	71.41	38.15									
	Huyện Quan Hóa	7	7	47.16		45.55	45.55	42.83										
	Huyện Quan Sơn	35	35	100.77	69.14	98.92	98.33	92.18	6.40	1.48								

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Huyện Quảng Xương	73	73	250.38		240.13	237.63	235.62	2.00									
	Huyện Thiệu Hoá	2	2	5.76		5.76	5.76	2.20	3.56									
	Huyện Thường Xuân	12	12	58.99	33.78	52.94	52.93	48.66	4.27									
	Thị xã Nghi Sơn	183	183	420.45	16.97	389.65	386.79	347.54	39.26	0.05								
	Thành phố Thanh Hoá	32	32	289.70		263.31	261.82	222.20										
	Thị xã Bim Sơn	5	5	5.83		5.32	5.22	4.25	0.97									
	Huyện Thọ Xuân	78	78	174.56	1.40	168.62	165.90	124.02	33.43	-								
	Huyện Thạch Thành	54	54	152.91	24.37	147.33	146.37	136.09	10.27									
	Huyện Đông Sơn	234	234	505.87		458.80	458.66	438.46	20.14									
	Huyện Triệu Sơn	23	23	55.36	7.10	51.61	51.14	46.82	4.31									
	Huyện Vĩnh Lộc	19	19	103.26		86.31	85.52	82.94	2.57									
	Huyện Yên Định	43	43	255.14		243.92	242.86	219.69	23.17	-								
	Thành phố Sầm Sơn	42	42	153.86		146.13	145.23	139.52	5.72									
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo:	871	871	2.924.92	218.98	2.788.58	2.762.81	2.327.40	371.55	18.12	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Bá Thước	77	77	138.11	41.98	136.41	135.77	84.85	46.19	8.82								
	Huyện Cẩm Thủy	55	55	85.58	8.62	82.38	81.71	70.02	11.69									
	Huyện Hà Trung	10	10	87.14		82.45	81.91	67.94	13.97									
	Huyện Hậu Lộc	14	14	82.19	44.16	76.94	76.68	63.39	13.29	1.81								
	Huyện Hoằng Hoá	31	31	98.92	12.35	93.77	91.22	79.51	11.71	1.35								
	Huyện Lang Chánh	21	21	95.59	32.60	93.30	93.02	88.60	4.42	3.43								

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Huyện Mường Lát	13	13	41.76	9.86	39.76	39.60	35.91	3.70									
	Huyện Nga Sơn	45	45	164.68		158.89	157.36	141.06	16.30									
	Huyện Ngọc Lặc	64	64	168.50	3.34	163.77	163.73	118.25	42.72									
	Huyện Như Thanh	36	36	97.17		96.30	92.16	84.88	11.21									
	Huyện Như Xuân	1	1	5.92		5.75	5.73	1.90	3.83									
	Huyện Nông Cống	18	18	72.25		70.22	69.92	48.68	21.23									
	Huyện Quan Hóa	41	41	105.70	19.30	102.50	102.49	85.79	1.16	1.10								
	Huyện Quan Sơn	3	3	27.01		26.63	26.58	21.20	5.38									
	Huyện Quảng Xương	37	37	165.91		158.27	156.81	154.17	2.64									
	Huyện Thiệu Hoá	18	18	176.43	0.25	157.91	153.82	127.85	41.69	0.28								
	Huyện Thường Xuân	24	24	45.51	12.49	43.04	43.00	36.08	6.92									
	Thị xã Nghi Sơn	44	44	110.22	4.00	103.14	101.91	81.10	20.81	0.20								
	Thành phố Thanh Hoá	35	35	283.57	4.80	270.70	270.14	208.45	0.54	0.54								
	Thị xã Bìn Sơn	25	25	42.10		32.20	29.30	24.80	5.20									
	Huyện Thọ Xuân	20	20	133.84		125.71	125.38	121.19	4.19									
	Huyện Thạch Thành	45	45	157.30	17.46	151.22	150.28	138.42	11.85									
	Huyện Đông Sơn	32	32	169.27		158.04	158.05	144.29	13.77									
	Huyện Triệu Sơn	85	85	203.28	3.30	198.97	197.38	185.23	12.16	0.32								
	Huyện Vĩnh Lộc	4	4	17.87		17.01	16.77	9.30	7.47									
	Huyện Yên Định	60	60	135.45	4.47	130.23	129.08	92.83	36.25	0.28								

[illegible]

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Huyện Như Thanh	17	17	37.66	3.50	37.66	-	26.52	11.15									
	Huyện Như Xuân	-																
	Huyện Nông Cống	-																
	Huyện Quan Hóa	-																
	Huyện Quan Sơn	-																
	Huyện Quảng Xương	4	4	22.67		22.24			8.24									
	Huyện Thiệu Hoá	2	2	3.51		3.51			3.51									
	Huyện Thường Xuân	-																
	Thị xã Nghi Sơn	21	21	171.33	8.00	161.87		118.28	43.59	0.70								
	Thành phố Thanh Hoá	3	3	20.96		16.83		13.96										
	Thị xã Bỉm Sơn	4	4	12.70		12.00		5.80	6.20									
	Huyện Thọ Xuân	3	3	21.31		20.28		12.99	0.43									
	Huyện Thạch Thành	23	23	55.35	5.01	53.34		39.55	13.79									
	Huyện Đông Sơn	10	10	10.60		9.90		8.70	0.70									
	Huyện Triệu Sơn	8	8	16.12	6.49	15.45		11.57	3.89	0.72								
	Huyện Vĩnh Lộc	3	3	22.95	2.47	21.91		19.39	2.52	0.27								
	Huyện Yên Định	14	14	67.28	-	57.28	-	26.96	30.32	-								
	Thành phố Sầm Sơn	10	10	77.78		62.22		56.09	6.13									
III	Dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán (1+2):	946	771	2.559.40	436.14	2.150.50	-	1.582.86	627.51	91.38	175	228.60	41.15	227.09	-	172.37	54.64	2.29

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Thị xã Bim Sơn	-																
	Huyện Thọ Xuân	86	82	233.92	3.00	79.87	-	87.22	35.45		4	5.76		5.64		1.70	3.94	
	Huyện Thạch Thành	15									15	56.59	7.58	56.01		48.68	7.25	
	Huyện Đông Sơn	-																
	Huyện Triệu Sơn	-																
	Huyện Vĩnh Lộc	4	4	2.85		2.85		2.52	0.33									
	Huyện Yên Định	-																
	Thành phố Sầm Sơn	15	15	105.77		85.38		62.26	23.12									
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo:	576	572	1.896.48	430.94	1.669.31	-	1.223.41	465.18	91.16	4	13.60	9.94	13.28	-	8.17	5.12	2.29
	Huyện Bá Thước	1	1	6.99		6.80		4.20										
	Huyện Cẩm Thủy	20	20	36.26	3.22	36.26		22.86	13.40									
	Huyện Hà Trung	-																
	Huyện Hậu Lộc	4									4	13.60	9.94	13.28		8.17	5.12	2.29
	Huyện Hoằng Hoá	22	22	99.98	12.35	99.98		63.02	36.76	1.40								
	Huyện Lang Chánh	27	27	53.32	33.73	51.53		43.07	8.46	7.24								
	Huyện Mường Lát	19	19	90.48	20.06	86.13		81.95	4.18									
	Huyện Nga Sơn	27	27	88.39	9.25	84.43		51.26	33.13	1.44								
	Huyện Ngọc Lặc	18	18	40.31	33.72													
	Huyện Như Thanh	71	71	117.67	2.98	117.67		54.84	62.84									
	Huyện Như Xuân	79	79	169.58	169.58	169.58		104.89	64.69	64.69								

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Huyện Nông Cống	-																
	Huyện Quan Hóa	50	50	134.30	96.13	134.30		103.33	9.67	9.66								
	Huyện Quan Sơn	-																
	Huyện Quảng Xương	3	3	18.08		17.57			4.87									
	Huyện Thiệu Hoá	6	6	36.84		33.94		18.27	10.25									
	Huyện Thường Xuân	11	11	7.32	2.09	7.31	-	6.29	-	-								
	Thị xã Nghi Sơn	70	70	269.11	15.51	258.76		191.32	67.44	2.39								
	Thành phố Thanh Hoá	3	3	15.17		12.15		8.37										
	Thị xã Bim Sơn	4	4	3.70	1.82	3.70	-	2.47	1.20	0.22								
	Huyện Thọ Xuân	37	37	162.25	3.20	46.29		89.06	24.92	0.40								
	Huyện Thạch Thành	35	35	134.24	10.39	132.55		119.77	12.77									
	Huyện Đông Sơn	-																
	Huyện Triệu Sơn	11	11	13.87	7.02	13.71		7.66	6.05	2.62								
	Huyện Vĩnh Lộc	26	26	173.37	9.91	171.15		111.98	58.75	1.10								
	Huyện Yên Định	8	8	5.79		5.41		1.58	3.83									
	Thành phố Sầm Sơn	24	24	219.46		180.10		137.22	41.99									
B	Dự án hoàn thành ở địa phương theo phân cấp quản lý (1+2)	3.467	3.292	11.236.74	960.60	10.372.87	6.555.40	8.184.38	1.666.79	114.66	175	228.60	41.15	227.09	-	172.37	54.64	2.29
1	Dự án do cấp huyện quản lý	1.313	1.313	7.346.35	545.57	6.653.87	4.470.08	5.446.58	731.53	76.34	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Phê duyệt	893	893	4.735.78	314.27	4.493.13	4.470.08	3.983.51	347.70	9.56	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Huyện Thiệu Hoá	11	11	38.71	0.25	28.80	25.06	19.66	21.21	0.28	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thường Xuân	3	3	2.55	-	2.49	2.48	1.67	0.81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Nghi Sơn	167	167	262.64	4.71	247.20	245.97	210.60	35.39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thành phố Thanh Hoá	9	9	9.98	-	6.98	6.95	6.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thị xã Bim Sơn	26	26	22.93	-	23.52	20.52	18.05	3.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thọ Xuân	79	79	102.36	1.40	98.86	96.06	62.13	33.93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Thạch Thành	65	65	121.32	24.40	116.79	115.75	102.46	13.29	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Đông Sơn	224	224	386.64	-	348.54	348.51	318.94	29.51	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Triệu Sơn	84	84	123.61	10.40	118.94	117.27	102.72	14.55	0.32	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Vĩnh Lộc	12	12	61.96	-	48.67	48.44	46.43	2.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Yên Định	79	79	152.91	4.47	147.39	145.82	110.69	35.13	0.28	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thành phố Sầm Sơn	23	23	33.01	-	32.29	32.05	31.99	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Thẩm tra	182	182	472.23	42.22	460.07	-	287.85	159.92	2.07	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Bá Thước	6	6	3.44	3.44	2.86	-	3.19	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Cẩm Thủy	-	-	(0.00)	-	-	-	0.00	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Hà Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Hậu Lộc	3	3	30.49	-	29.66	-	21.03	8.63	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Hoằng Hoá	39	39	157.01	9.88	152.49	-	108.19	44.30	1.08	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Lang Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Mường Lát	3	3	4.58	4.58	4.51	-	4.52	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Huyện Nga Sơn	13	13	49.70	-	49.55	-	17.27	28.29	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ngọc Lặc	3	3	6.03	6.01	6.01	-	5.94	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Như Thanh	1	1	3.79	0.00	3.79	0.00	2.72	1.08	0.00	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Như Xuân	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Nông Cống	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Quan Hóa	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Quan Sơn	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Quảng Xương	4	4	16.93	0	16.68	0	0	8.24	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thiệu Hoá	2	2	3.511	0	3.511	0	0	3.511	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thường Xuân	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thị xã Nghi Sơn	18	18	44.896	0	43.003	0	33.032	9.969	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Thanh Hoá	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thị xã Bỉm Sơn	4	4	12.70	-	12.00	-	5.80	6.20	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thọ Xuân	9	9	13.60	-	13.44	-	7.95	5.49	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thạch Thành	25	25	38.37	9.36	37.31	-	25.29	11.99	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Đông Sơn	10	10	12.80	-	12.20	-	11.00	1.10	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Triệu Sơn	8	8	16.12	6.49	15.45	-	11.57	3.89	0.72	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Vĩnh Lộc	3	3	4.97	2.47	4.62	-	3.54	1.08	0.27	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Yên Định	26	26	49.21	-	48.98	-	23.34	25.65	-	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Sầm Sơn	5	5	4.08	-	3.98	-	3.47	0.51	-	-	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
c	Chưa nộp hồ sơ quyết toán:	666	491	1.136.46	242.80	1.100.53	-	713.30	372.88	25.92	175	228.60	41.15	227.09	-	172.37	54.64	2.29
	Huyện Bá Thước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Cẩm Thủy	167	20	36.26	3.22	36.26	-	22.86	13.40	-	147	139.95	10.90	139.95	-	101.61	38.34	-
	Huyện Hà Trung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Hậu Lộc	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	13.60	9.94	13.28	-	8.17	5.12	2.29
	Huyện Hoằng Hoá	50	50	236.35	12.35	236.05	-	146.38	89.48	1.40	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Lang Chánh	19	19	39.72	33.73	37.97	-	30.17	7.80	7.24	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Mường Lát	16	11	19.73	19.73	19.10	-	19.09	-	-	5	12.70	12.73	12.21	-	12.21	-	-
	Huyện Nga Sơn	29	29	87.06	9.25	86.28	-	51.86	34.38	1.44	-	-	-	-	-	-	-	-
	Huyện Ngọc Lặc	9	9	21.65	21.735	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Như Thanh	42	42	61.114	2.975	61.114	0	22.471	38.644	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Như Xuân	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Nông Cống	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Quan Hóa	41	41	96.128	96.126	96.128	0	83.614	9.666	9.664	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Quan Sơn	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Quảng Xương	1	1	9.47	0	9.25	0	0	2.9	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thiệu Hoá	5	5	20.852	0	20.677	0	11.929	5.188	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thường Xuân	5	5	1.06	0	1.07	0	1.07	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thị xã Nghi Sơn	97	97	240.57	8.345	234.68	0	156.22	78.46	1.84	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Thanh Hoá	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong thời gian quyết toán theo quy định								Vi phạm quy định về thời gian quyết toán							
			Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu		Số dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh cuối cùng của dự án		Giá trị Chủ đầu tư đề nghị quyết toán hoặc giá trị KL hoàn thành được nghiệm thu	Giá trị quyết toán được duyệt (nếu có)	Vốn đã giải ngân	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo so với giá trị quyết toán được duyệt hoặc giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	
				Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Thị xã Bim Sơn	4	4	3.7	1.82	3.7	0	2.47	1.2	0.216	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Thọ Xuân	88	84	127.521	6.2	126.157	0	65.798	60.36	0.4	4	5.764	0	5.642	0	1.7	3.942	0
	Huyện Thạch Thành	45	30	69.065	10.388	68.635	0	59.2639	9.371	0	15	56.594	7.581	56.006	0	48.681	7.246	0
	Huyện Đông Sơn	-	-	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Triệu Sơn	11	11	13.867	7.018	13.71	0	7.662	6.048	2.618	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Vĩnh Lộc	21	21	37.95	9.91	35.73	0	23.65	11.66	1.1	-	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Yên Định	8	8	5.791	0	5.411	0	1.58	3.831	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Sầm Sơn	4	4	8.598	0	8.598	0	7.215	0.494	0	-	0	0	0	0	0	0	0